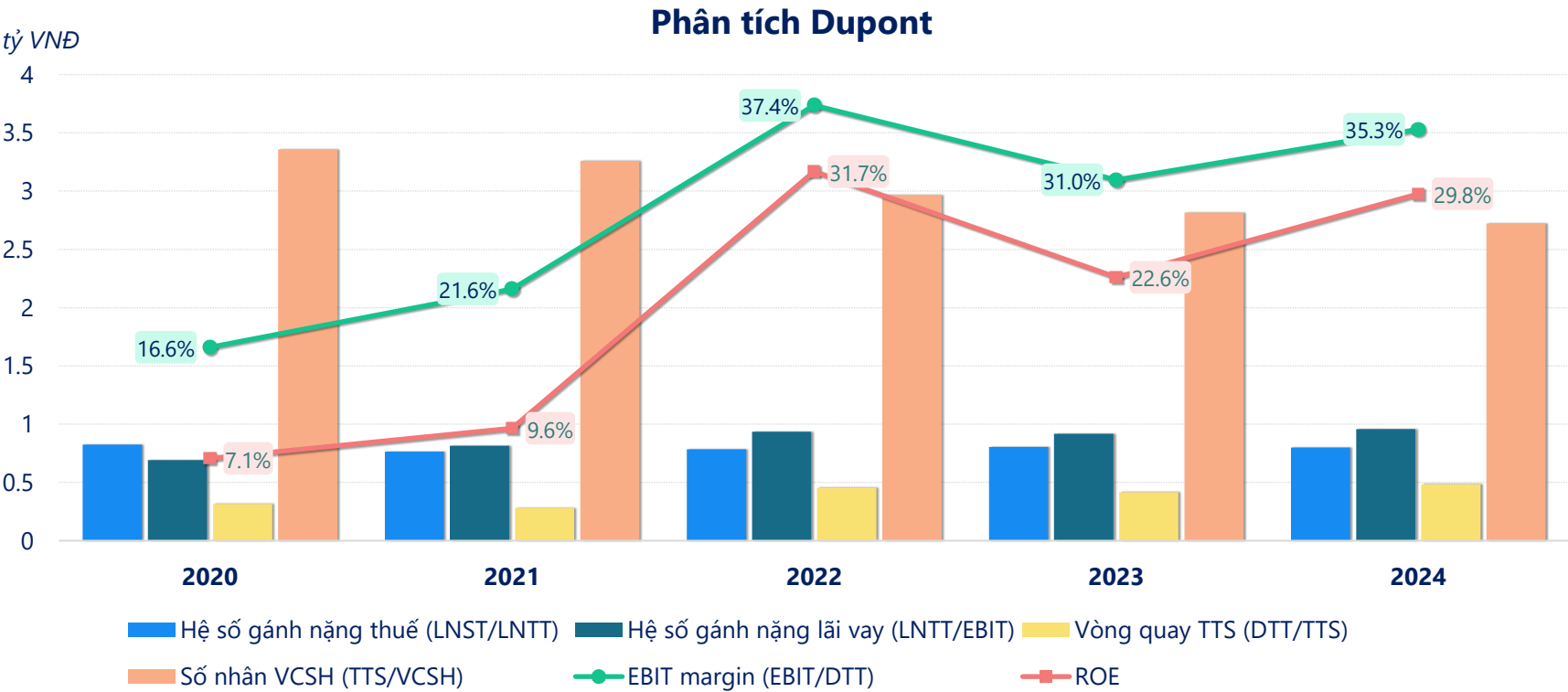
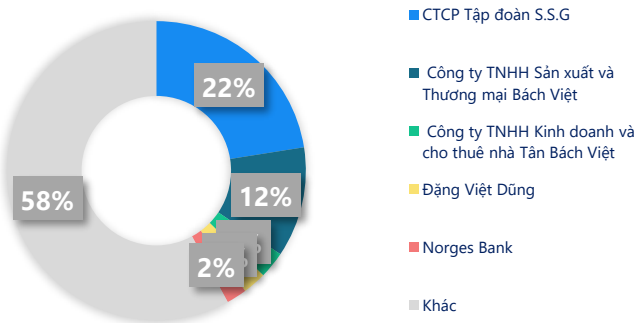


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		55,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		47,788 - 63,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		18,381
Số lượng CPLH (CP)		329,999,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,323,445
Sở hữu nước ngoài		22.6%
Beta		1.27
EPS		6,050
P/E		9.2

	YTD	1T	3T	6T
IDC		3.5%	-1.2%	-10.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2024

8,846

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,609 | 22.2%

LN sau thuế

2024

2,393

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 737 | 44.5%

ROE

2024

29.8%

+/- YoY: ▲ 7.2%

ROA

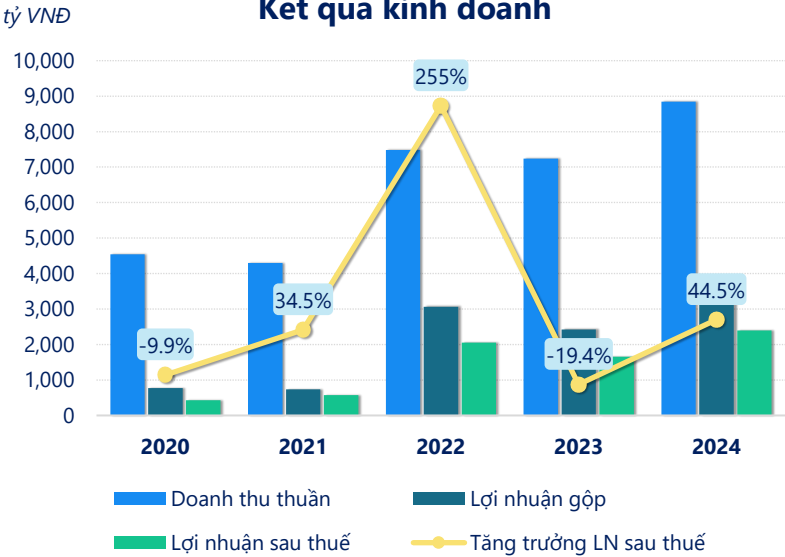
2024

10.9%

+/- YoY: ▲ 2.9%

### Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Kết quả kinh doanh

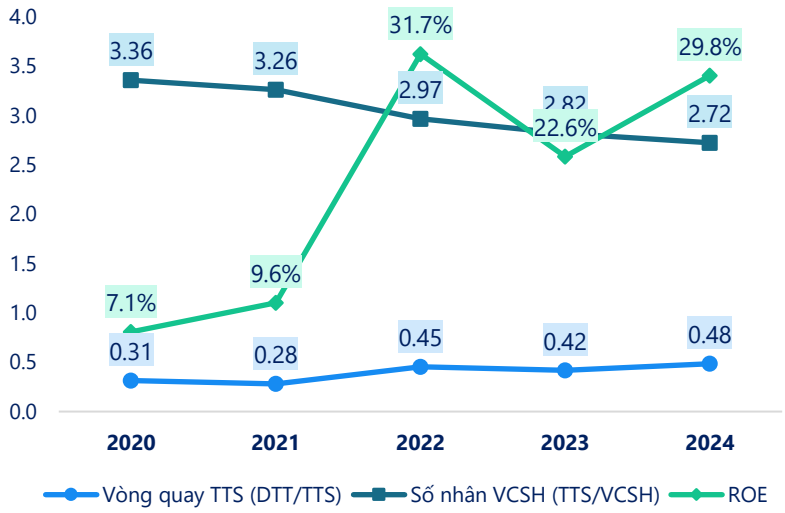


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **35.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

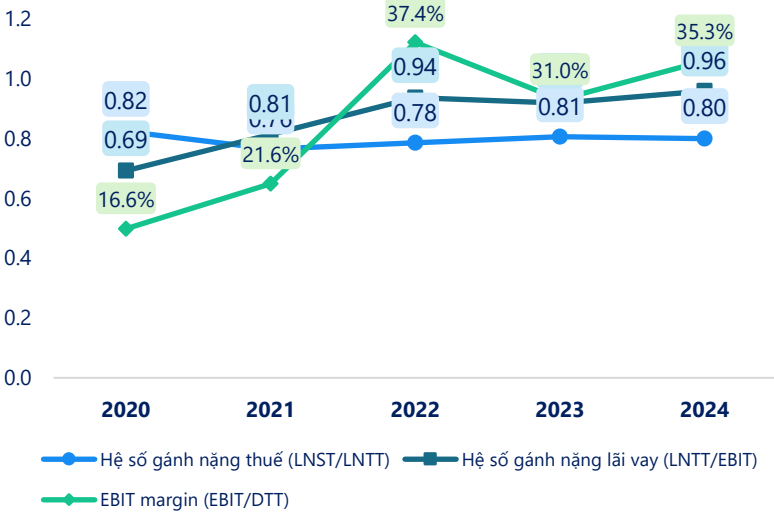
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **IDC** ghi nhận doanh thu thuần **8,846** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,393** tỷ đồng, lần lượt **tăng 22.2%** và **tăng 44.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



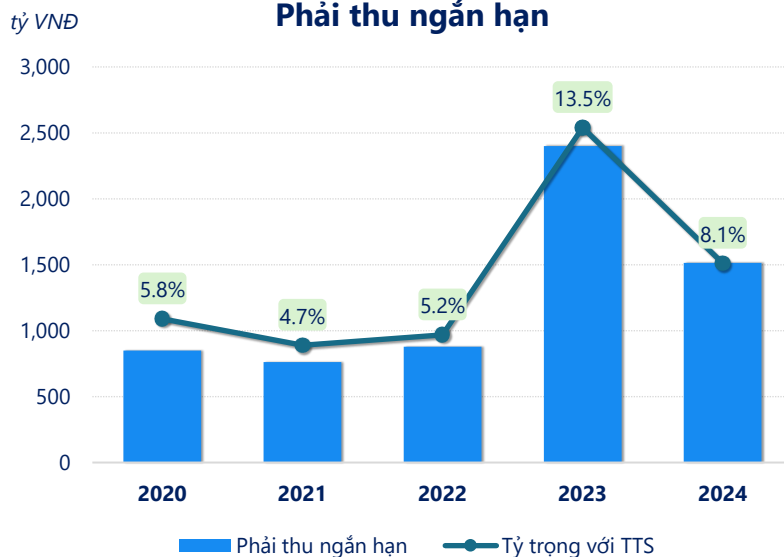
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.48**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

## Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

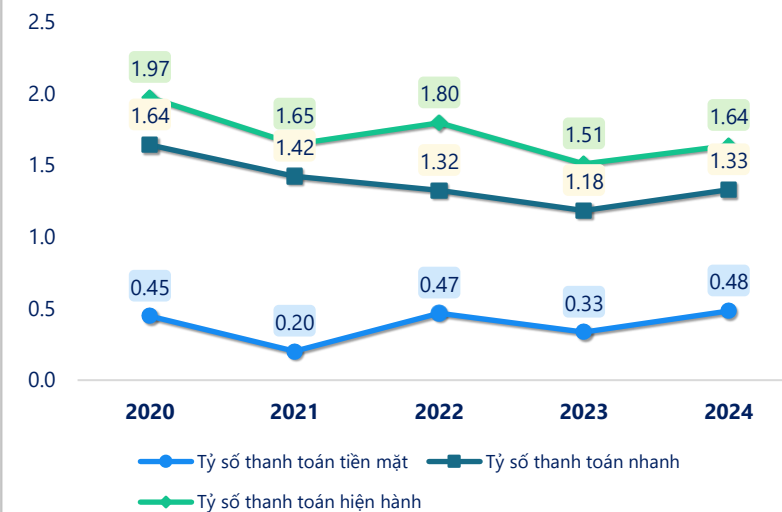
### Phải thu ngắn hạn



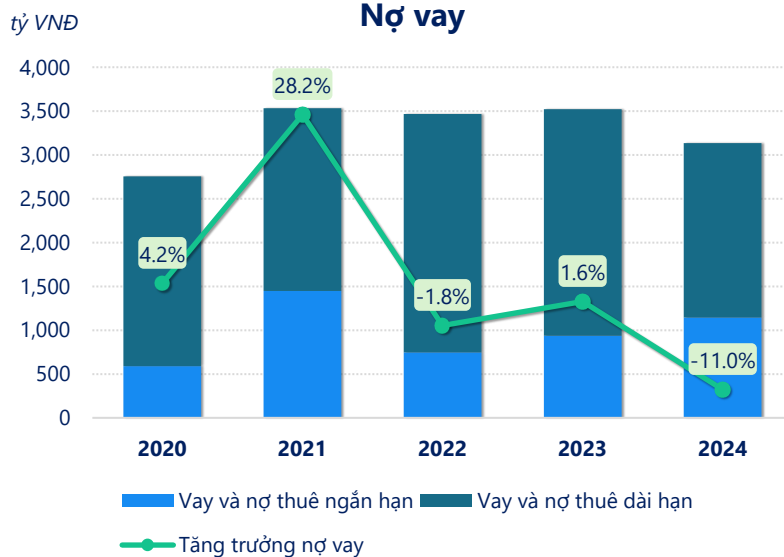
### Hàng tồn kho



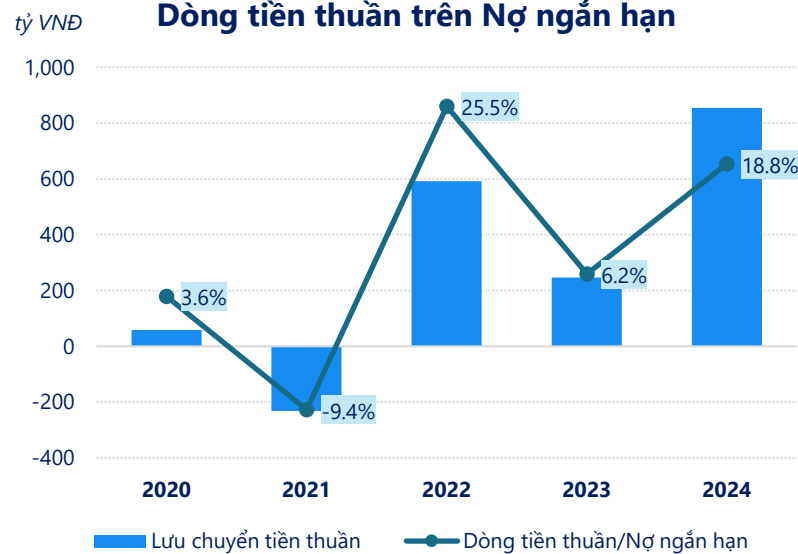
### Chỉ số thanh khoản



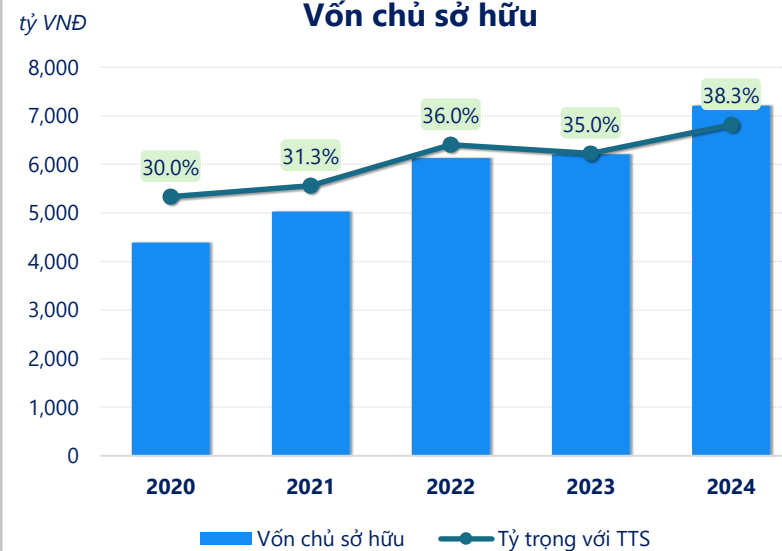
### Nợ vay



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



### Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>18,800</b>	<b>17,720</b>	<b>6.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,422</b>	<b>6,018</b>	<b>23.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,188	1,334	64.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,264	910	149%
Phải thu ngắn hạn	1,515	2,401	-36.9%
Hàng tồn kho	1,401	1,299	7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	54.2	74.4	-27.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>11,377</b>	<b>11,703</b>	<b>-2.8%</b>
Phải thu dài hạn	103	46.0	125%
Tài sản cố định	3,070	3,221	-4.7%
Bất động sản đầu tư	2,538	6,151	-58.7%
Tài sản dở dang	4,959	1,323	275%
Đầu tư tài chính dài hạn	228	158	43.8%
Tài sản dài hạn khác	447	757	-40.9%
Lợi thế thương mại	32.1	46.2	-30.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>11,591</b>	<b>11,516</b>	<b>0.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,532</b>	<b>3,986</b>	<b>13.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,144	938	22.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	302	314	-3.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7,059</b>	<b>7,529</b>	<b>-6.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,992	2,585	-22.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,208</b>	<b>6,205</b>	<b>16.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,208</b>	<b>6,205</b>	<b>16.2%</b>
Vốn điều lệ	3,300	3,300	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,542</b>	<b>4,301</b>	<b>7,485</b>	<b>7,237</b>	<b>8,846</b>
Giá vốn hàng bán	3,767	3,564	4,426	4,814	5,509
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>775</b>	<b>737</b>	<b>3,060</b>	<b>2,423</b>	<b>3,337</b>
Doanh thu HĐTC	150	605	144	221	168
Chi phí TC	230	294	186	189	136
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>232</b>	<b>173</b>	<b>179</b>	<b>185</b>	<b>130</b>
LN trong công ty LKLD	23.7	-71.3	-123	1.47	1.34
Chi phí bán hàng	65.4	71.4	85.9	115	123
Chi phí QLDN	184	189	248	247	275
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>468</b>	<b>717</b>	<b>2,561</b>	<b>2,095</b>	<b>2,973</b>
Lợi nhuận khác	53.5	39.5	56.9	-38.0	20.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>522</b>	<b>756</b>	<b>2,618</b>	<b>2,057</b>	<b>2,993</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>430</b>	<b>578</b>	<b>2,055</b>	<b>1,656</b>	<b>2,393</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>304</b>	<b>454</b>	<b>1,768</b>	<b>1,394</b>	<b>1,996</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	519	774	2,065	2,735	3,884
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-367	-1,059	-423	-1,111	-1,274
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.9	53.7	-1,050	-1,378	-1,755
Tiền đầu kỳ	668	727	495	1,087	1,334
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>58.7</b>	<b>-231</b>	<b>592</b>	<b>246</b>	<b>854</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.08	-0.23	0.51	0.24
Tiền cuối kỳ	727	495	1,087	1,334	2,188